TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM HÀ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2024/DS-ST
Ngày: 05 - 9 - 2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Phước Minh Phong
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Luân
Bà Khuất Thị Minh Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Cương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2024/QĐXXST-DS ngày 12/8/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1973, bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1980; địa chỉ: Thôn Q, xã G, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1980; địa chỉ: Thôn Q, xã G, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. (Văn bản ủy quyền ngày 15/6/2024). Có mặt.

- *Bị đơn*: Vợ chồng ông Nguyễn Khắc H1, sinh năm: 1975, bà Trần Thị T, sinh năm: 1979, địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị T: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1974; địa chỉ: Ô, lô đất 1-A1a2 thuộc khu đấu giá quyền sử dụng đất phía Bắc đường B, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Luật sư của Công ty L - Đoàn Luật sư Thành phố H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn; cũng như lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H:

Bà và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng, nhưng hiện nay đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 59/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết nên từ lâu giữa bà, ông H với vợ chồng ông H1, bà T có mối quan hệ vay mượn tiền nhau nhiều lần (không nhớ thời gian bắt đầu làm ăn vay mượn tiền).

Trong quá trình làm ăn, ngày 08/3/2022 bà và ông H có cho vợ chồng ông Nguyễn Khắc H1, bà Trần Thị T vay số tiền 2.600.000.000 đồng, mục đích để đáo hạn Ngân hàng, thời hạn vay trong vòng 03 ngày, lãi suất các bên thỏa thuận bằng lời nói là 1,5%/tháng; giấy vay tiền trên được bà Trần Thị Tuyết k xác nhận. Bà và ông H đã giao đủ tiền mặt số tiền 2.600.000.000 đồng cho vợ chồng ông H1, bà T.

Do đến hạn thanh toán nhưng vợ chồng ông H1, bà T không thanh toán được, nên ngày 10/12/2023 các bên đối chiếu công nợ thì vợ chồng ông H1, bà T còn nợ bà và ông H số tiền nợ gốc là 3.500.000.000 đồng; trong đó bao gồm số tiền 2.600.000.000 đồng vay ngày 08/3/2022 và số tiền 900.000.000 đồng trước đó vợ chồng ông H1, bà T nợ bà và ông H tiền làm ăn, mua bán đất với nhau.

Giấy nhận nợ 3.500.000.000 đồng ngày 10/12/2023, được ông Nguyễn Khắc H1 ký xác nhận, thể hiện mục đích ghi giấy chốt để đáo hạn ngân hàng, hẹn sau 01 tháng vợ chồng ông H1, bà T sẽ trả tiền, trường hợp quá hạn trả nợ nhưng ông H1, bà T chưa trả tiền thì ông H1, bà T sẽ sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 406484 đang được thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á (A) - Chi nhánh Đ đối với thửa đất số 84, diện tích 86m^2 và thửa đất số 85, diện tích 98m^2 sang tên cho bà và ông H.

Khi lập Giấy nhận nợ trên thì các bên có thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 1,5/tháng.

Sau khi ký kết giấy vay tiền ngày 08/3/2022 với số tiền 2.600.000.000 đồng, cũng như ký kết giấy nhận nợ ngày 10/12/2023 thì vợ chồng ông H1, bà T chưa thanh toán cho bà và ông H bất kỳ khoản tiền gốc, lãi nào; ông H1, bà T cũng không thực hiện việc sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thỏa thuận.

Do đó, bà và ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông H1, bà T phải trả cho bà và ông H số tiền gốc là 3.500.000.000 đồng và lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 10/12/2023 cho đến khi xét xử.

Nay do tài liệu chứng cứ liên quan đến số tiền 900.000.000 đồng được các bên chốt lại bằng giấy nhận nợ ngày 10/12/2023 với số tiền 3.500.000.000 đồng (900.000.000 đồng + 2.600.000.000 đồng), bà và ông H chưa thu thập được nên bà và ông H xin rút đối với số tiền này và xin rút yêu cầu tính lãi suất.

Bà và ông H chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông H1, bà T có nghĩa vụ trả cho bà và ông H số tiền nợ gốc 2.600.000.000 đồng đã vay theo giấy vay tiền ngày 08/3/2022, không yêu cầu tính lãi.

Ngoài khoản nợ 2.600.000.000 đồng trên, vợ chồng ông H1, bà T còn nợ bà và ông H số tiền 900.000.000 đồng là tiền làm ăn mua bán đất chung và số tiền vay 300.000.000 đồng. Đối với số nợ này thì bà với ông H sẽ khởi kiện bằng vụ án khác nếu các bên không thương lượng, thỏa thuận được với nhau.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Khắc H1, bà Trần Thị T trình bày:

Vợ chồng ông bà với ông H, bà C có mối quan hệ hàng xóm, có vay mượn tiền qua lại với nhau nhiều lần bắt đầu từ năm 2017; đến hiện nay vợ chồng ông bà không còn nợ ông H, bà C bất kỳ khoản tiền nào.

Ngày 10/12/2023, bà C có sang nhà gặp ông H1 và đề nghị ông viết giấy nhận nợ 3.500.000.000 đồng, để bà C giúp ông giữ tài sản, nhằm đối phó với các chủ nợ nên ông mới viết. Sau khi viết giấy nhận nợ xong thì bà C mang giấy nhận nợ về, chứ thực tế vợ chồng ông bà không có nhận số tiền 3.500.000.000 đồng từ ông H, bà C và ngày 10/12/2023, vợ chồng ông bà cũng không có đáo hạn Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H, bà C đã thừa nhận khẳng định giấy nhận nợ lập ngày 10/12/2023 là giấy khống và hoàn toàn không có việc vợ chồng ông bà vay số tiền 3.500.000.000 đồng.

Đối với giấy vay tiền ngày 08/3/2022 thể hiện nội dung bà Trần Thị T có mượn của bà Nguyễn Thị C số tiền 2.600.000.000 đồng, thì vợ chồng ông bà thừa nhận có vay số tiền trên của ông H, bà C; nhưng sau thời hạn 03 ngày theo giấy vay thì vợ chồng ông bà đã trả lại số tiền 2.600.000.000 đồng cho ông H, bà T2 bằng hình thức thanh toán tiền mặt và chuyển khoản. Do thời gian đã lâu, nên vợ chồng ông bà không còn giữ chứng từ thanh toán số tiền trên, sau khi vợ chồng ông bà thanh toán tiền thì vợ chồng ông H, bà C không hủy bỏ giấy vay tiền ngày 08/3/2022, mà giữ lại để hiện nay cho rằng vợ chồng ông bà còn nợ số tiền trên là không đúng. Hơn nữa, số tiền 2.600.000.000 đồng theo giấy vay ngày 08/3/2022 không liên quan gì đến khoản tiền 3.500.000.000 đồng theo giấy vay ngày 10/12/2023 hiện nay ông H, bà C khởi kiện.

Bên cạnh đó, từ trước đến nay vợ chồng ông bà không nhận chuyển nhượng bất kỳ quyền sử dụng đất nào của ông H, bà C; vợ chồng ông bà chỉ có quan hệ vay mượn tiền qua lại với ông H, bà C rất nhiều lần (không nhớ cụ thể bao nhiêu lần và thời gian nào) bắt đầu từ năm 2017, vợ chồng ông bà khẳng định hiện nay đã thanh toán hết tiền nợ cho ông H, bà C và không còn nợ ông H, bà C bất kỳ khoản tiền nào.

Do đó, vợ chồng ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H, bà C.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 900.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền lãi 262.500.000 đồng; vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông Nguyễn Khắc H1, bà Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông bà số tiền 2.600.000.000 đồng.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Khắc H1, bà Trần Thị T thay đổi lời trình bày cụ thể: Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông bà thừa nhận có vay của ông H, bà C số tiền 2.600.000.000 đồng theo giấy vay ngày 08/3/2022, nhưng thực tế vợ chồng ông bà chỉ có vay số tiền 1.800.000.000 đồng và đã thanh toán số tiền này, hiện nay không còn nợ ông H, bà C bất kỳ khoản tiền nào. Do đó, vợ chồng ông bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Trần Thị T đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn sơ thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" với bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Khắc H1, bà Trần Thị Tuyết . Buộc vợ chồng ông H1, bà T phải trả cho ông H, bà C số tiền 2.600.000.000 đồng; đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 900.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C cho rằng, ngày 10/12/2023 có cho bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Khắc H1, bà Nguyễn Thị T3 vay số tiền 3.500.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên các bên phát sinh tranh chấp. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*". Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C, tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 900.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền lãi 262.500.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trên.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C thấy rằng:

[3.1] Căn cứ "Giấy nhận nợ" ngày 10/12/2023 thể hiện ông Nguyễn Khắc H1 có vay của bà C số tiền 3.500.000.000 đồng; ông H1 thừa nhận chữ ký tại "Giấy nhận nợ" ngày 10/12/2023 là của ông, nhưng thực tế vợ chồng ông không nhận số tiền trên, ông ký giấy nhận nợ vì bà C cho rằng vợ chồng ông đang nợ nhiều người, nên nói ông ký giấy nhận nợ để giúp giữ lại tài sản.

Ông H, bà C thừa nhận ông bà không giao số tiền vay 3.500.000.000 đồng cho vợ chồng ông H1, bà T3 sau khi ký "Giấy nhận nợ" ngày 10/12/2023. Sở dĩ các bên lập "Giấy nhận nợ" trên xuất phát từ việc ngày 08/3/2022 vợ chồng ông H1, bà T3 có vay của ông bà số tiền 2.600.000.000 đồng, cộng với số tiền 900.000.000 đồng trước đó vợ chồng ông H1, bà T3 nợ tiền làm ăn, mua bán đất với nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các bên đương sự đều thừa nhận ông H, bà C không giao số tiền vay 3.500.000.000 đồng cho vợ chồng ông H1, bà T3 sau khi ký "Giấy nhận nợ" ngày 10/12/2023. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh.

[3.2] Tại phiên tòa hôm nay, vợ chồng ông H1, bà T3 cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T3 cho rằng, khoản vay 2.600.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 08/03/2022, không đúng với số tiền 3.500.000.000 đồng theo nội dung đơn khởi kiện ngày 19/02/2024 và giấy vay tiền ngày 08/3/2022, thể hiện nội dung có mượn của bà "Nguyễn Thị T4" chứ không phải của bà "Nguyễn Thị C", nên yêu cầu khởi kiện của ông H, bà C là không có căn cứ để xem xét là không phù hợp. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án đương sự có quyền thay đổi, bổ sung hoặc rút một phần hay toàn bộ yêu cầu khởi kiện của mình và cũng có quyền cung cấp thêm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Thực tế trong quá trình giải quyết vụ án, ông H, bà C đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 900.000.000 đồng trong tổng số tiền các bên chốt nợ 3.500.000.000 đồng, chỉ khởi kiện đối với số tiền vay còn lại 2.600.000.000 đồng; ngoài ra bản chính giấy vay tiền ngày 08/3/2022 bà T3 là người trực tiếp viết, ký nhận, sau đó giao cho ông H, bà C cất giữ.

[3.3] Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 08/3/2022, thể hiện bà T3 có vay của ông H, bà C số tiền 2.600.000.000 đồng, thời hạn vay 03 ngày là có trên thực tế, giấy vay tiền được bà T3 viết và ký nhận. Hơn nữa, tại Biên bản làm việc ngày 26/7/2024 vợ chồng ông H1, bà T3 cũng thừa nhận có vay số tiền trên của ông H, bà C và cho rằng rằng sau 03 ngày kể từ ngày vay đã thanh toán lại toàn bộ số tiền 2.600.000.000 đồng cho ông H, bà C bằng hình thức chuyển khoản và thanh toán bằng tiền mặt, nhưng vợ chồng ông H1, bà T3 không có chứng cứ chứng minh; trong khi đó ông H, bà C không thừa nhận; để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, ông H, bà C cung cấp bản gốc giấy vay tiền trên.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, vợ chồng ông H1, bà T3 thay đổi lời trình bày, cho rằng theo giấy tiền ngày 08/3/2022 thể hiện số tiền vay là 2.600.000.000 đồng, nhưng thực tế vợ chồng ông bà chỉ có vay số tiền 1.800.000.000 đồng và đã trả số tiền này cho ông H, bà C bằng hình thức chuyển khoản số tiền 700.000.000 đồng ngày 09/3/2022, số tiền còn lại thanh toán bằng tiền mặt. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, vợ chồng ông H1, bà T3 cung cấp bản sao kê thể hiện ngày 08/3/2022 ông H chuyển số tiền 1.800.000.000 đồng, ngày 09/3/2022 vợ chồng ông H1, bà T3 chuyển lại số tiền 699.999.999 đồng. Tuy nhiên, vợ chồng ông H1, bà T3 cũng như bà C thừa nhận các bên có mối quan hệ làm ăn vay mượn tiền qua lại với nhau nhiều lần bắt đầu từ năm 2017; vợ chồng ông H1, bà T3 không có chứng cứ chứng minh số tiền 1.800.000.000 đồng trên có liên quan đến số tiền vay 2.600.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 08/3/2022, cũng không chứng minh được số tiền chuyển khoản ngày 09/3/2022 là chuyển vào mục đích gì; bên cạnh đó, lời khai của vợ chồng ông H1, bà T3 trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay là mâu thuẫn, trong khi đó bà C không thừa nhận.

[4.1] Trong trường hợp vợ chồng ông H1, bà T3 không vay của ông H, bà C số tiền 2.600.000.000 đồng và nếu đã thanh toán toàn bộ số tiền nợ thì ông H, bà C không thể cất giữ bản gốc giấy vay tiền ngày 08/3/2022 là chứng cứ trực tiếp để làm căn cứ khởi kiện, ông H1 cũng không thể ký "Giấy nhận nợ" ngày 10/12/2023. Ngoài ra, ông H1 cho rằng ông ký "Giấy nhận nợ" số tiền 3.500.000.000 đồng ngày 08/3/2022, do bà C nói ông ký để giữ giúp tài sản vì tại thời điểm này ông nợ nhiều người, nhưng ông H1 không có chứng cứ chứng minh, trong khi đó bà C cũng không thừa nhận. Do đó, với việc vợ chồng ông H1, bà T3 cho rằng theo giấy vay tiền ngày 08/3/2022 thì vợ chồng ông bà chỉ có vay số tiền 1.800.000.000 đồng và đã thanh toán đủ số tiền trên ông H, bà C và giấy vay tiền ngày 08/3/2022 không liên quan đến "Giấy nhận nợ" ngày 10/12/2023 là không có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Vào thời điểm cho vợ chồng ông H1, bà T3 vay mượn tiền thì ông H, bà C có mối quan hệ là vợ chồng, nhưng hiện nay đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 59/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bà C yêu cầu vợ chồng ông H1, bà T3 có nghĩa vụ trả chung cho bà và ông H số tiền 2.600.000.000 đồng, bà với ông H sẽ thỏa thuận chia số tiền trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đó, căn cứ vào giấy vay tiền ngày 08/3/2022, Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông H1, bà T3 có nghĩa vụ thanh toán cho ông H, bà C số tiền 2.600.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H, bà T2 yêu cầu Trưng cầu giám định âm thanh để xác định vợ chồng ông H1, C thừa nhận có nợ ông bà số tiền 3.500.000.000 đồng; sau đó ông H, bà C tự nguyện rút yêu cầu này, nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hàng trưng cầu giám định và tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà C, để tuyên xử theo hướng đã nhận định.

[6] Về án phí: Buộc vợ chồng ông H1, bà T3 phải chịu 84.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho ông H, bà C (2.600.000.000 đồng = 72.000.000 đồng + 12.000.000 đồng (600.0000.000 đồng x 2%)).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, các Điều 147, 203, 227, 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Khắc H1, bà Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán số tiền 900.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" đối với vợ chồng ông Nguyễn Khắc H1, bà Trần Thị Tuyết .

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Khắc H1, bà Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C số tiền 2.600.000.000 đồng (*Hai tỷ sáu trăm triệu đồng*).

3. Về án phí: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Khắc H1, bà Trần Thị T phải chịu 84.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C số tiền 53.625.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004464 ngày 22/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND H. Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS H. Lâm Hà;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Phước Minh Phong